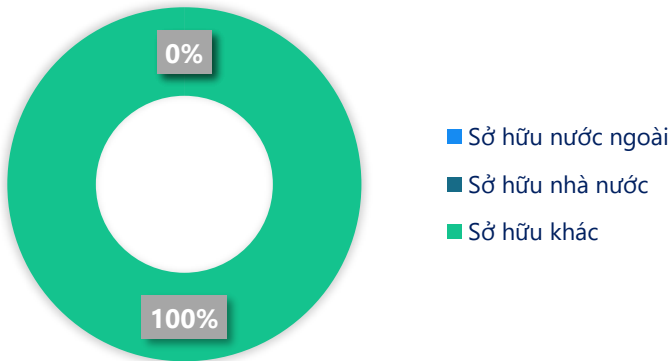


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		27,100
SL cổ phiếu LH		5,702,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		155
P/E		21.6
EPS		1,256

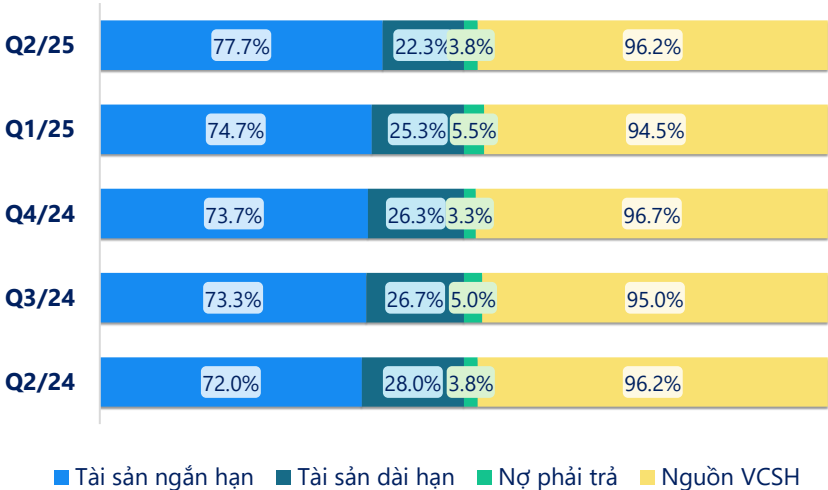
	YTD	1T	3T	6T
TET	-10.0%	0.0%	0.0%	-10.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



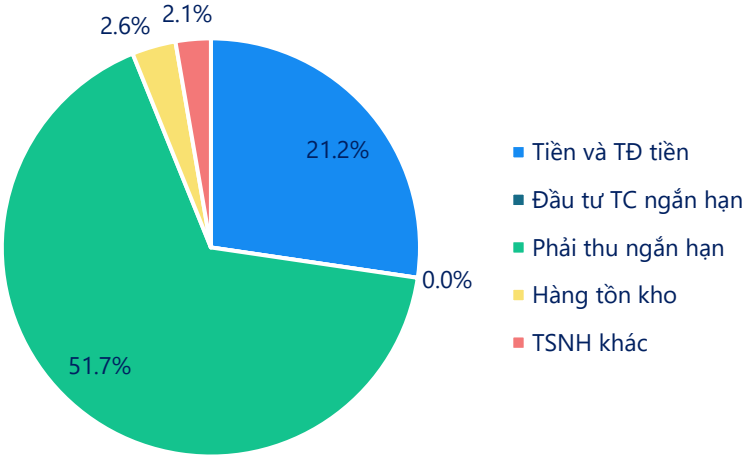
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

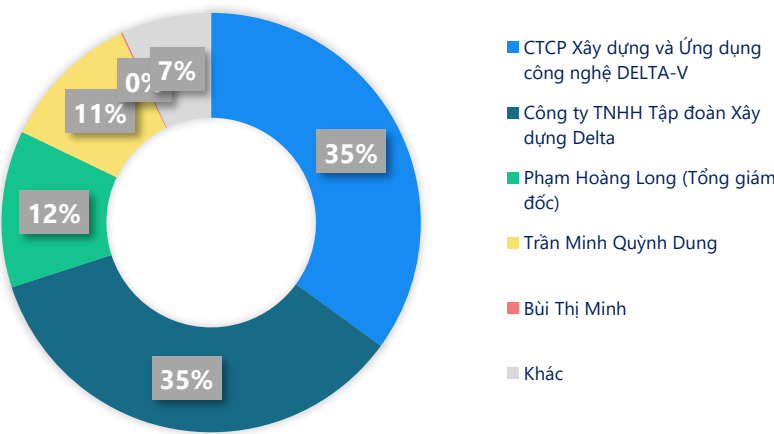
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

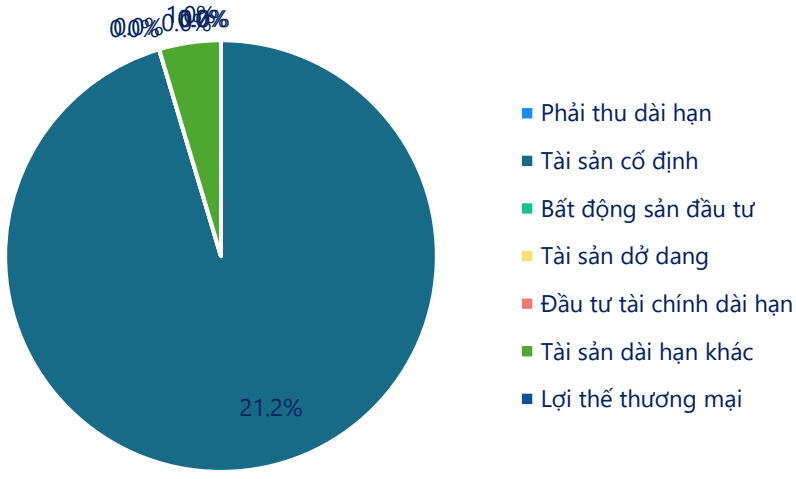
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



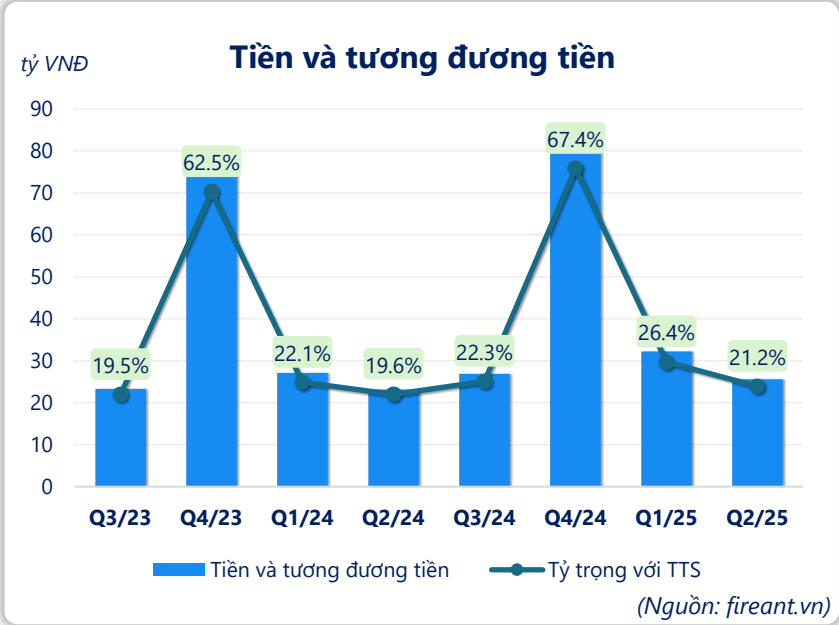
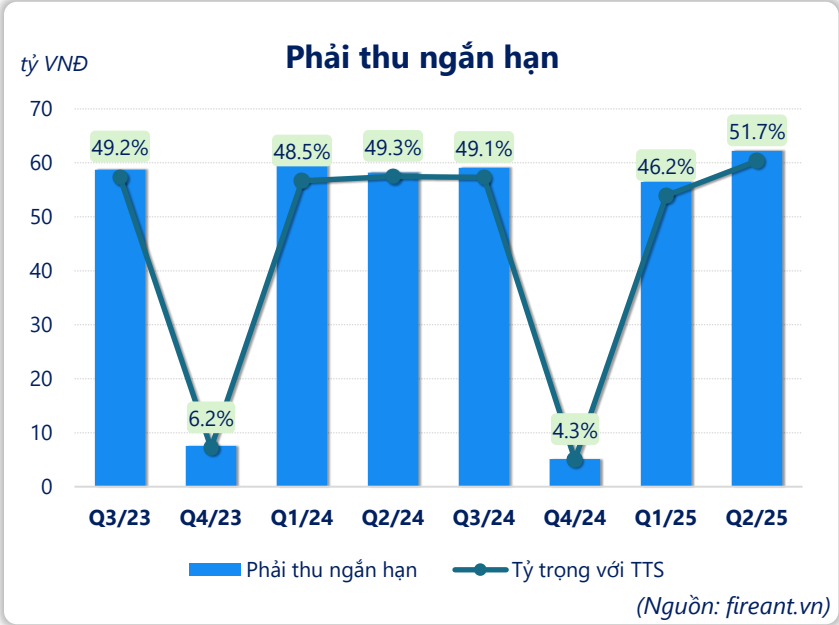
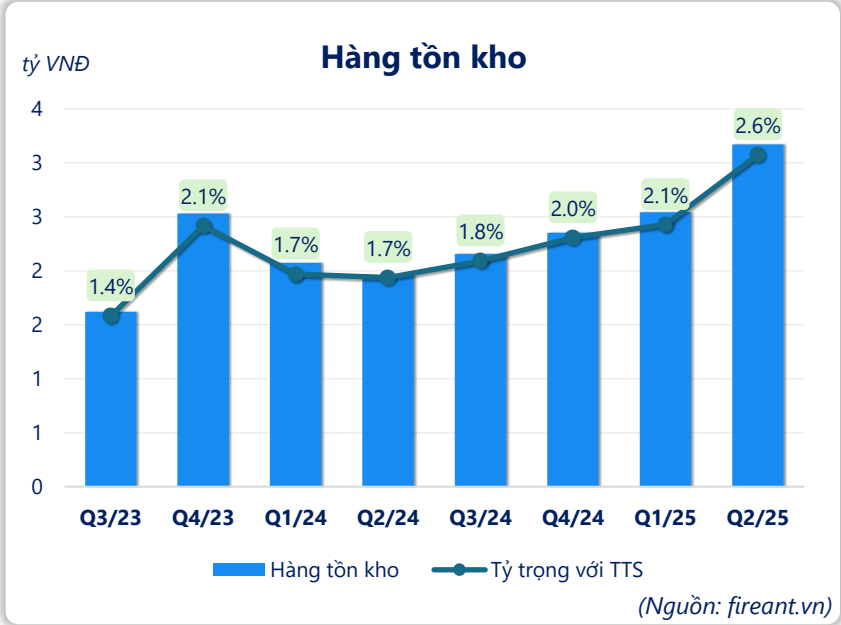
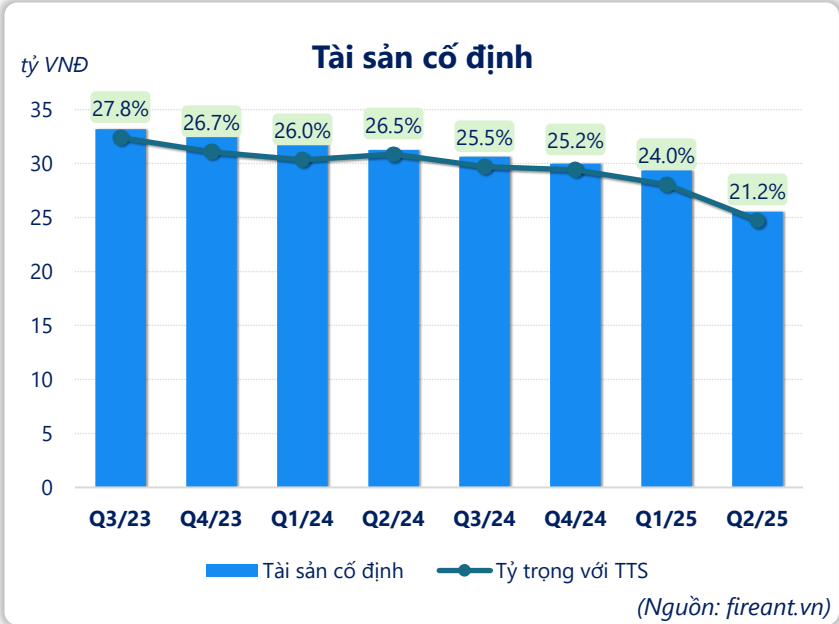
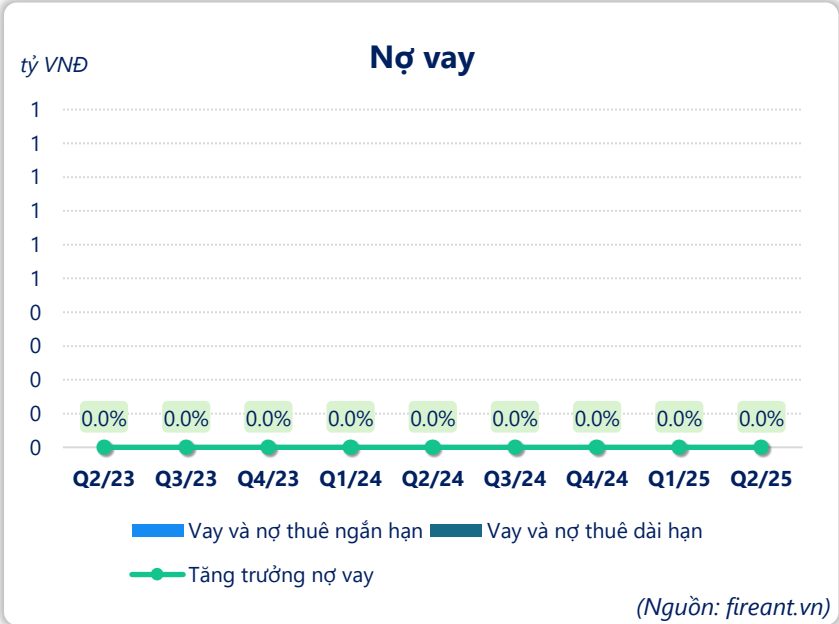
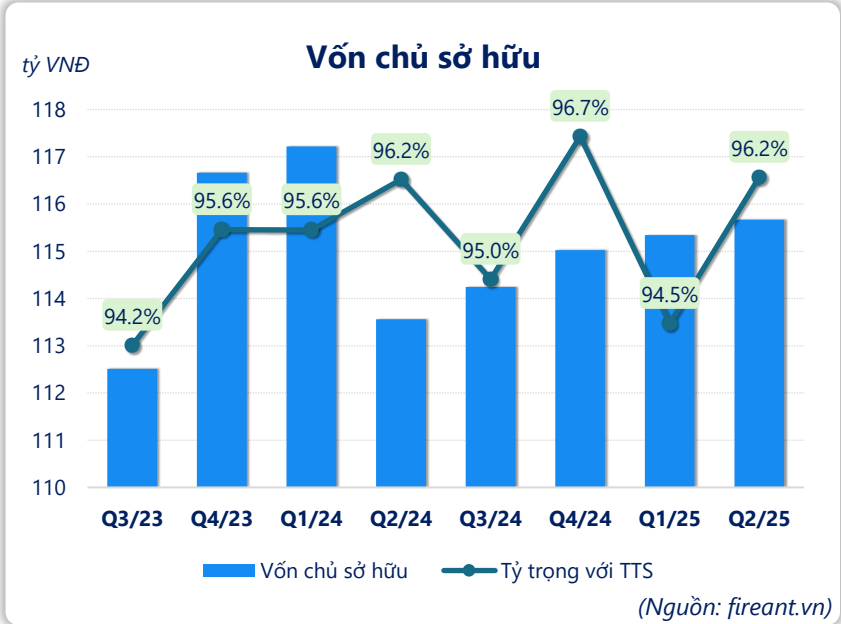
(Nguồn: fireant.vn)

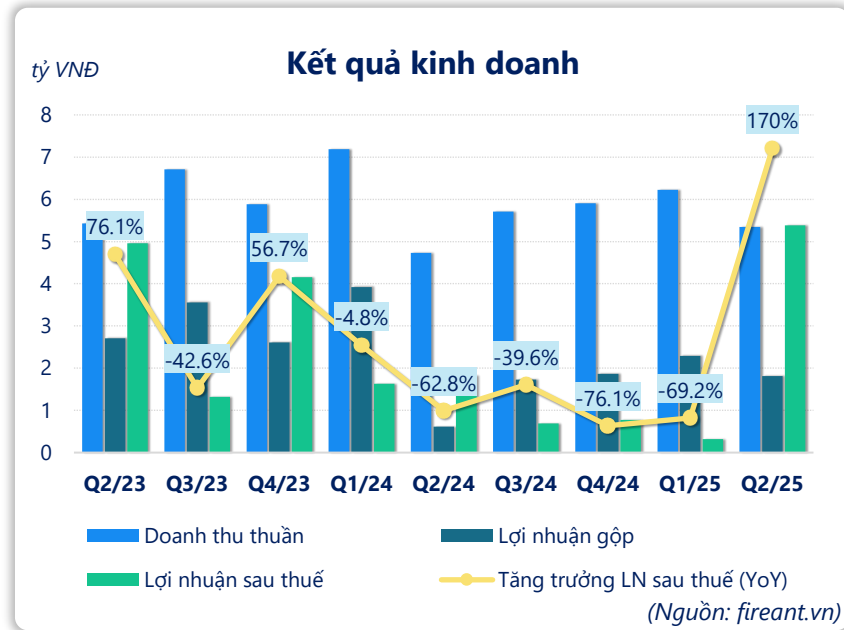
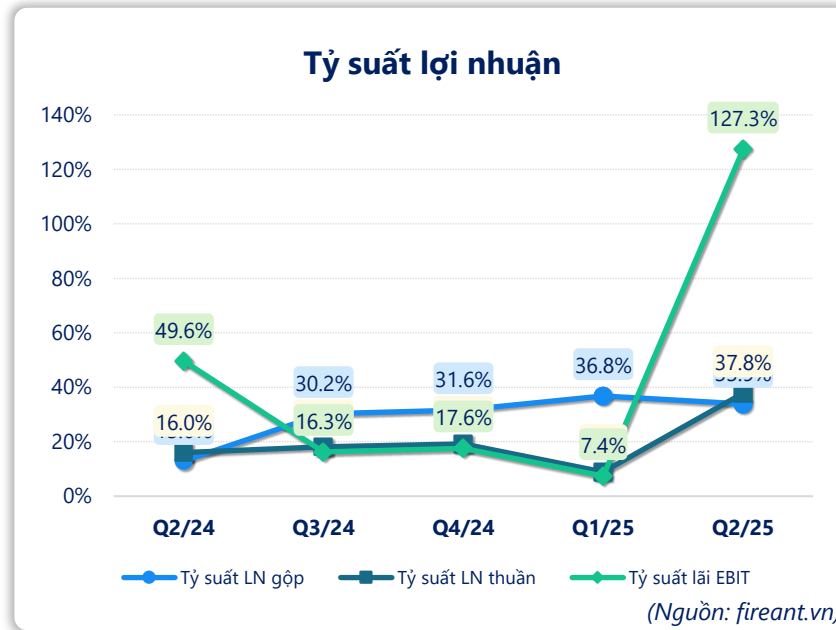
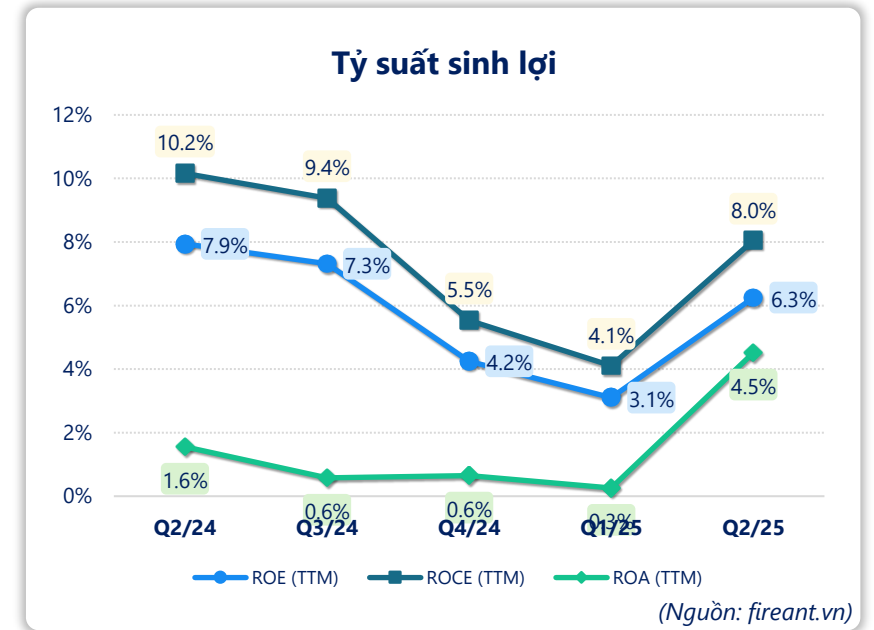
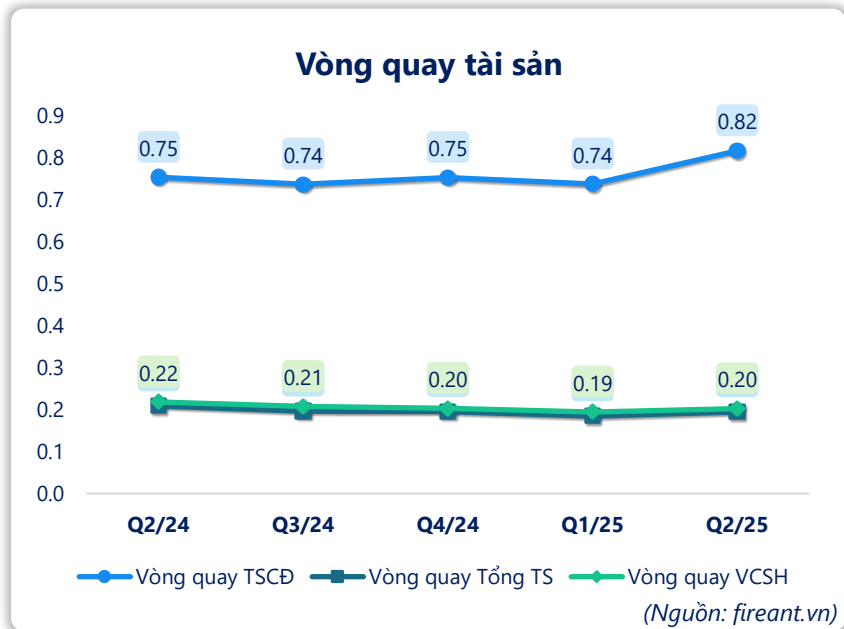
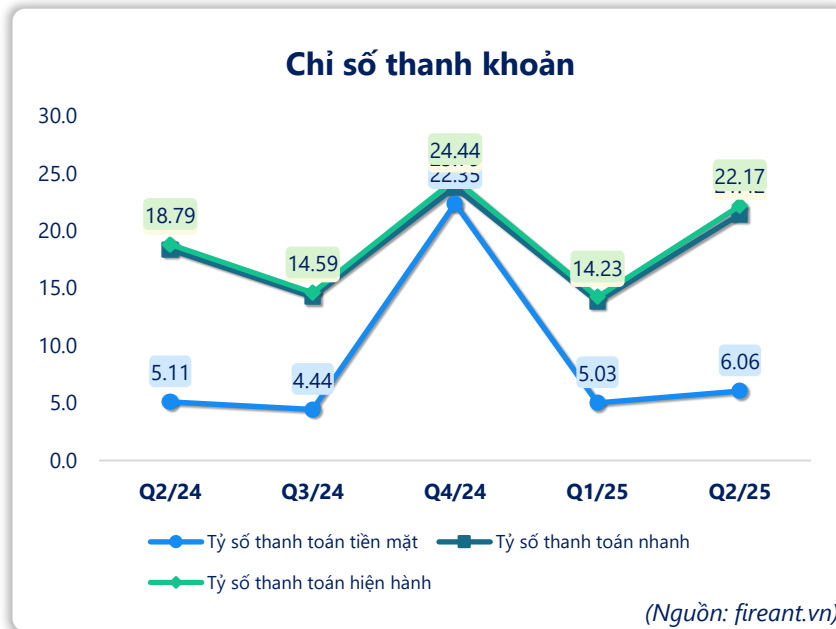
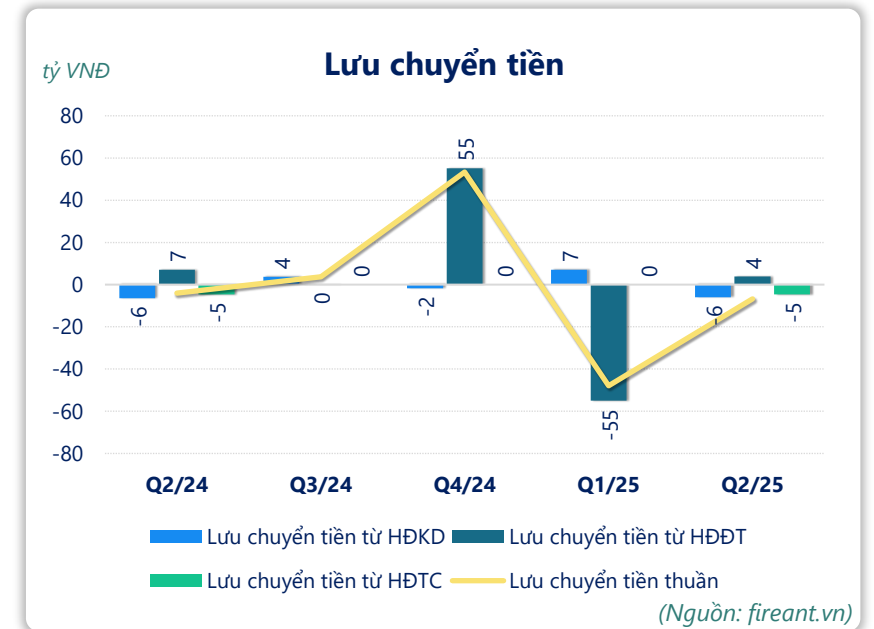
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	120	119	1.1%
Tài sản ngắn hạn	93.5	87.7	6.6%
Tiền và tương đương tiền	25.5	80.2	-68.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.2	5.12	1116%
Hàng tồn kho	3.17	2.35	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	0.04	6439%
Tài sản dài hạn	26.8	31.3	-14.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.5	30.0	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.24	1.32	-5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.58	3.95	15.9%
Nợ ngắn hạn	4.22	3.59	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.01	1165%
Nợ dài hạn	0.36	0.36	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	116	115	0.6%
Vốn chủ sở hữu	116	115	0.6%
Vốn điều lệ	57.0	57.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4.73	5.71	5.91	6.23	5.34
Giá vốn hàng bán	4.12	3.99	4.04	3.93	3.53
Lợi nhuận gộp	0.61	1.73	1.87	2.29	1.81
Doanh thu HĐTC	1.95	0.98	1.02	0.01	1.94
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.81	1.67	1.75	1.75	1.73
LN thuần từ HĐKD	0.76	1.03	1.14	0.55	2.02
Lợi nhuận khác	1.59	-0.10	-0.10	-0.09	4.78
LN trước thuế	2.35	0.93	1.04	0.46	6.80
Lợi nhuận sau thuế	1.82	0.69	0.78	0.32	5.38
LNST của CĐ cty mẹ	1.82	0.69	0.78	0.32	5.38

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.50	3.74	-1.75	7.07	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.07	-0.01	55.1	-55.0	3.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.56	0	0	0	-4.56
Tiền đầu kỳ	27.1	23.1	26.8	80.2	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	-3.99	3.73	53.3	-47.9	-6.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	23.1	26.8	80.2	32.2	25.5

(Nguồn: fireant.vn)